

Bản án số: 11/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 08-9-2025

V/v “*Tranh chấp về ly hôn, con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - THÁI NGUYÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Mai Thị Hồng Thái
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Vũ Văn Hoàn
2. Ông Nguyễn Thành Trung
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Ngô Thúy Vi - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thái Nguyên.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Thái Nguyên tham gia phiên tòa:* Ông Ngô Lê Phương - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2025, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 104/2025/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2025 về việc “*Tranh chấp về ly hôn, con chung*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2025, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Triệu Văn Q, sinh năm 1974;

Số thẻ căn cước công dân/Số định danh cá nhân: 019074009523.

Nơi cư trú: Xóm K, xã C (nay là xã N), tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt tại phiên tòa)

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ông Triệu Văn Q do Trung tâm T1 tỉnh Thái Nguyên cử: Ông Đào Anh T** - Trợ giúp viên pháp lý *(Theo Quyết định cử Trợ giúp viên pháp lý tham gia tố tụng số 143/QĐ/TGPL ngày 08 tháng 8 năm 2025)*

(Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Triệu Thị L (Tên gọi khác: **Triệu Thị M**), sinh năm

1978; Số thẻ căn cước công dân/Số định danh cá nhân: 019178010205.

Nơi cư trú: Xóm K, xã C (nay là xã N), tỉnh Thái Nguyên.

(Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Nguyên đơn - Ông Triệu Văn Q trình bày:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Ông và bà Triệu Thị L gần nhà nhau nên chơi cùng nhau từ bé, năm 1995 ông và bà L được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi nhưng không đi đăng ký kết hôn, sau khi cưới bà L về ở chung cùng gia đình bố mẹ

ông, đến năm 2003 ông với bà L mới ra UBND xã C, huyện Đ để đăng ký kết hôn. Lý do ông ly hôn bà L là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, luôn cãi vã nhau, ông ra ngoài thuê nhà ở và đã ly thân bà L từ năm 2009. Khi ông gửi đơn ra Tòa án để ly hôn bà L thì bị bà L giữ hết giấy tờ không đưa cho ông để gửi ra Tòa. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Triệu Thị L (tên gọi khác là Triệu Thị M) để ổn định cuộc sống.

- **Về con chung:** Vợ chồng ông có 02 con chung là Triệu Phúc H, sinh năm 1996 và Triệu Thị M1, sinh năm 1998. Hiện các con đã trưởng thành và xây dựng gia đình riêng, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về tài sản chung, nợ chung:** Vợ chồng ông tự thỏa thuận, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về án phí:** Ông nhận nộp toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm vào Ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ý kiến của bà Triệu Thị L ghi trong bản tự khai và biên bản hòa giải như sau:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Bà xác nhận thông tin về thời gian kết hôn ông Triệu Văn Q năm 2003 do hai bên tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Bà và ông Q đã chung sống như vợ chồng từ năm 1995, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Năm 2003 bà và ông Q mới đi đăng ký kết hôn lý do nhận thức còn hạn chế, cứ nghĩ được gia đình cưới hỏi, trưởng xóm biết là được. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2013 đến nay, hiện ông Q không ở cùng bà. Tại bản tự khai bà nhất trí ly hôn ông Q vì vợ chồng sống ly thân từ lâu nhưng vì bà không thể đi lại ra Tòa án để giải quyết ly hôn với ông Q.

- **Về con chung:** Vợ chồng có 02 con chung là Triệu Phúc H, sinh năm 1996 và Triệu Thị M1, sinh năm 1998. Hiện các con đã trưởng thành và xây dựng gia đình riêng, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về tài sản chung, nợ chung:** Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về án phí:** Bà nhất trí việc ông Q tự nguyện nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm vào Ngân sách nhà nước.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng như Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập đến phiên tòa lần 1, lần 2 cho bà Triệu Thị L (tức Triệu Thị M) theo quy định Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự về thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp cho cá nhân để đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, ông Đào Anh T - Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Triệu Văn Q do Trung tâm T1 tỉnh Thái Nguyên cử trình bày: Ông Triệu Văn Q và bà Triệu Thị L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995, sinh được 02 con chung là Triệu Phúc H, sinh năm 1996 và Triệu Thị M1, sinh năm

1998. Đến năm 2003 ông Q với bà L mới ra UBND xã C, huyện Đ để đăng ký kết hôn nên được coi là hôn nhân hợp pháp. Do vợ chồng ly thân từ năm 2013 đến nay là quá lâu nên xác định ông Q và bà L (Múi) không còn tình cảm vợ chồng, hai bên không còn quan tâm đến nhau nên đề nghị HĐXX cho ông Triệu Văn Q được ly hôn bà Triệu Thị L (Triệu Thị M).

Về con chung: Các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về án phí: Ông Triệu Văn Q là dân tộc thiểu số (dân tộc Dao) sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên đề nghị HĐXX căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án để miễn án phí cho ông Q.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Thái Nguyên phát biểu ý kiến:

****Về tố tụng:*** Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án, người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn đã vi phạm quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự;

****Về nội dung:*** Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của nguyên đơn (ông Q) và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q là ông Đào Anh T tại phiên tòa thấy:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Triệu Văn Q và bà Triệu Thị L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 đến năm 2003 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên là hôn nhân hợp pháp. Mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm sống và đã ly thân từ năm 2013 (theo bà L xác định), mục đích hôn nhân giữa ông Q và bà L không đạt được. Xét thấy tình trạng hôn nhân đã trầm trọng. Đề nghị HĐXX: Căn cứ các Điều 21, 28, 227, 228, 482, 483 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Triệu Văn Q, cho ông Triệu Văn Q được ly hôn bà Triệu Thị L (tức Triệu Thị M).

- Về con chung: Đã trưởng thành, không giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết do các bên không yêu cầu.

- Về án phí: Ông Triệu Văn Q là dân tộc thiểu số (dân tộc Dao) sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, đề nghị HĐXX căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án miễn án phí cho ông Triệu Văn Q. *(Có bài phát biểu chi tiết lưu trong hồ sơ)*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

***Về tố tụng:** Đây là vụ án tranh chấp Hôn nhân và gia đình, bị đơn là bà Triệu Thị L (Triệu Thị M) có đăng ký thường trú tại xóm K, xã N, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thái Nguyên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập đến phiên tòa cho bà Triệu Thị L, tuy nhiên tại phiên tòa mở lần thứ 2 bà L vẫn vắng mặt không có lý do là không có ý thức chấp hành pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn - bà Triệu Thị L (Triệu Thị M) theo quy định của pháp luật.

***Về nội dung vụ án:**

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Năm 1995 ông Triệu Văn Q và bà Triệu Thị L (Triệu Thị M) được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn, sau khi sinh 02 con đến năm 2003 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên được coi là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Lý do ông Q khởi kiện ly hôn bà L theo ông Q trình bày là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, luôn cãi vã nhau, ông Q ra ngoài thuê nhà ở và đã ly thân bà L từ năm 2009 đến nay, bà L xác định vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay, cả hai bên không quan tâm gì đến nhau, nay mỗi người sống ở một nơi, ai biết bổn phận của người đó.

HĐXX xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa ông Triệu Văn Q và bà Triệu Thị Lan L (Triệu Thị M) xảy ra mâu thuẫn từ năm 2013 (theo bà L trình bày), vợ chồng không còn quan tâm đến gì đến nhau và đã sống ly thân từ đó, nay ông Q xác định tình cảm vợ chồng không còn, như vậy cả hai bên đều không còn quan tâm gì đến nhau, trong khoảng thời gian dài hai bên đều không có biện pháp gì để cải thiện mối quan hệ vợ chồng là vi phạm Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình về tình nghĩa vợ chồng. Nội dung điều luật quy định:

Điều 19. Tình nghĩa vợ chồng.

1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”

Như vậy xác định tình cảm vợ chồng giữa ông Triệu Văn Q và bà Triệu Thị Lan L (Triệu Thị M) đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân sẽ không mang lại hạnh phúc cho cả hai bên. Xét yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Triệu Văn Q là có cơ sở chấp nhận, vì vậy cho ông Triệu Văn Q được ly hôn bà Triệu Thị Lan L (Triệu Thị M) là phù hợp với thực tế và Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2]. **Về con chung:** Vợ chồng có 02 con chung là Triệu Phúc H, sinh năm 1996 và Triệu Thị M1, sinh năm 1998. Hiện các con đã trưởng thành và xây dựng gia đình riêng, Tòa án không giải quyết.

[3]. **Về tài sản chung, nợ chung:** Tòa án không giải quyết do ông Q và bà L không yêu cầu.

[4]. **Về án phí:** Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Triệu Văn Q là dân tộc thiểu số (dân tộc Dao) sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên miễn án phí cho ông Triệu Văn Q.

Hoàn trả ông Triệu Văn Q 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002422 ngày 03/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 - Thái Nguyên thuộc Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên).

[5]. **Quyền kháng cáo:** Ông Triệu Văn Q và bà Triệu Thị L (Triệu Thị M) có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của ông Đào Anh T - Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Triệu Văn Q do Trung tâm T1 tỉnh Thái Nguyên cử trình bày tại phiên tòa có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Thái Nguyên có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, 273, 482, 483 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 19, 51, 56, 57 Luật hôn nhân gia đình;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Triệu Văn Q, cho ông Triệu Văn Q được ly hôn bà Triệu Thị L (Triệu Thị M).

Quan hệ hôn nhân giữa ông Triệu Văn Q và bà Triệu Thị L (Triệu Thị M) chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thái Nguyên có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Tòa án không giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí: Ông Triệu Văn Q là người dân tộc thiểu số (dân tộc Dao) sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên miễn án phí cho ông Triệu Văn Q. Hoàn trả ông Triệu Văn Q **300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng)** tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí,

lệ phí Tòa án số **0002422** ngày **03/6/2025** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 - Thái Nguyên thuộc Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên).

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, ông Triệu Văn Q có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Triệu Thị L vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 5 - TN;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Phòng THADS khu vực 5 - TN;
- UBND nơi ĐKKH năm 2003 xã C (nay là xã N), tỉnh TN;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, bộ phận HNGĐ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Mai Thị Hồng Thái